

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi

MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Số 512 /PMC-TCKT

V/v : Giải trình về kết quả SXKD
giữa hai kỳ báo cáo biến động trên 10%

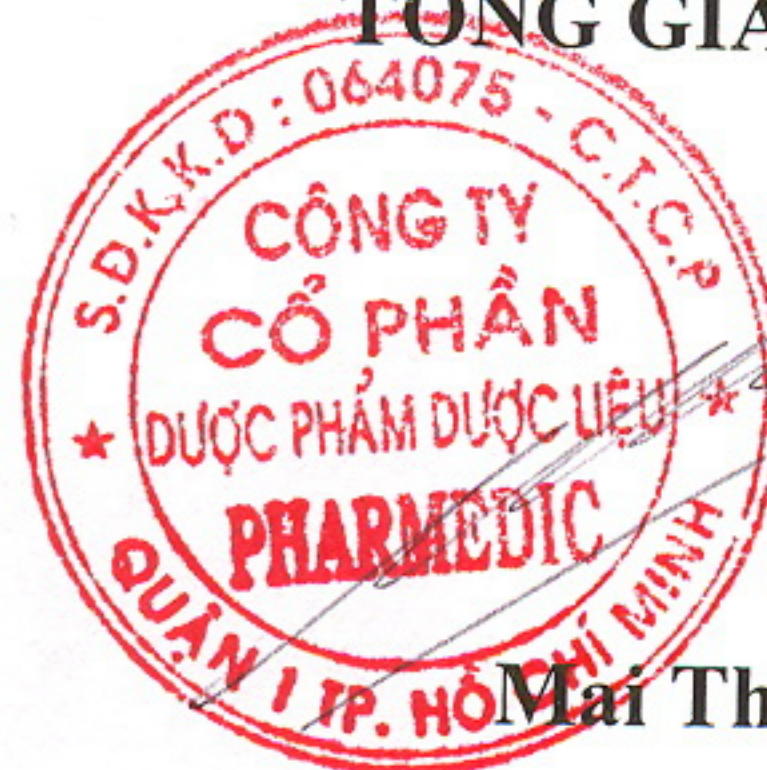
**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Phần IV, khoản 1, mục 1.2.2 của Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*", căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2011 so Quý I năm 2010; Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu PHARMEDIC giải trình nguyên nhân sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau :

Trong Quý I năm 2011 tình hình giá vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất dược phẩm vẫn chưa được ổn định, để đẩy mạnh sản xuất Công ty đã có các chính sách rà soát sử dụng vốn hiện có nhằm hạn chế nguồn vốn vay các tổ chức tín dụng, đồng thời thực hiện chính sách tăng thị phần thông qua công tác tiếp thị quảng cáo thường xuyên, hỗ trợ thị trường đạt hiệu quả, do đó lợi nhuận Quý I năm 2011 đã tăng so cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC *u*



Mai Thị Bé

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu : VT, TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.523.713.335	86.844.093.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.368.961.767	25.391.960.469
1. Tiền	111		3.368.961.767	6.391.960.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	19.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.985.220.255	21.116.731.159
1. Phải thu của khách hàng	131		24.342.854.684	18.711.078.552
2. Trả trước cho người bán	132		3.608.511.473	2.384.707.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	33.854.098	20.944.745
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.822.276.143	39.207.168.543
1. Hàng tồn kho	141	V.3	41.822.276.143	39.207.168.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.347.255.170	1.128.232.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	690.166.752	440.355.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.926.178	347.225.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	81.050.400	81.050.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	572.111.840	259.602.250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.187.091.228	37.527.174.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.187.091.228	37.527.174.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	32.148.308.833	33.272.350.045
Nguyên giá	222		106.600.500.087	105.699.175.052
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.452.191.254)	(72.426.825.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.705.456.517	3.781.952.926
Nguyên giá	228		5.585.814.645	5.585.814.645
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.128)	(1.803.861.719)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	333.325.878	472.871.334
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.710.804.563	124.371.267.322

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.855.082.786	19.139.749.550
I. Nợ ngắn hạn	310		29.771.571.746	19.139.749.550
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		10.447.235.771	4.697.189.674
3. Người mua trả tiền trước	313		562.400.580	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.026.566.088	3.388.516.125
5. Phải trả người lao động	315		6.272.557.666	6.756.171.718
6. Chi phí phải trả	316		300.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	8.995.839.263	1.811.314.065
10. Quỹ dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	166.972.378	2.486.557.968
II. Nợ dài hạn	330		83.511.040	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.511.040	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	104.855.721.777	105.231.517.772
I. Nguồn vốn quỹ	410		104.855.721.777	105.231.517.772
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.816.340.000	64.816.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		913.497.000	913.497.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(93.405.000)	(93.405.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(16.985.687)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.112.151.062	13.901.882.828
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.440.881.433	4.888.314.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.666.257.282	20.821.874.256
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.710.804.563	124.371.267.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
4. Nợ khó đòi đã xử lý		422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		1.242,73	423,67
Euro (EUR)		506,94	509,67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Đặng thị Huệ

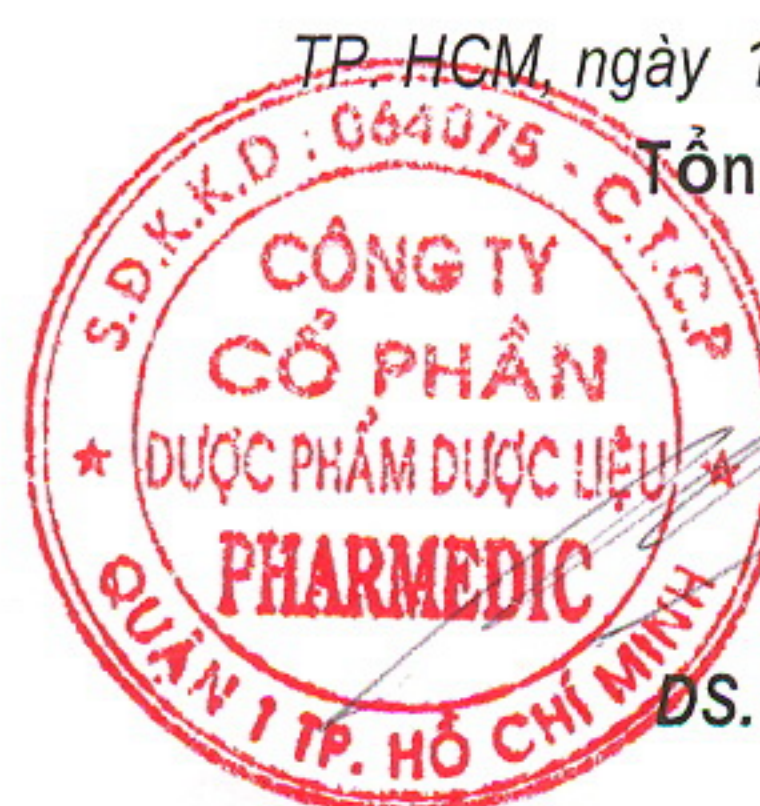
Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



ĐS. Mai thị Bé

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VNĐ	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.498.332.069	47.418.371.742	61.498.332.069	47.418.371.742
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	55.297.113	42.990.495	55.297.113	42.990.495
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	61.443.034.956	47.375.381.247	61.443.034.956	47.375.381.247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.147.093.881	28.842.007.945	39.147.093.881	28.842.007.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.295.941.075	18.533.373.302	22.295.941.075	18.533.373.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	563.210.771	46.896.481	563.210.771	46.896.481
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	9.761.760	74.050.496	9.761.760	74.050.496
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	25.608.829	-	25.608.829
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	6.271.765.412	4.457.854.704	6.271.765.412	4.457.854.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.979.579.171	5.315.305.922	4.979.579.171	5.315.305.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.598.045.503	8.733.058.661	11.598.045.503	8.733.058.661
11. Thu nhập khác	31	VI.7	91.336.655	672.203.590	91.336.655	672.203.590
12. Chi phí khác	32	VI.8	111.887.476	275.739.285	111.887.476	275.739.285
13. Lợi nhuận khác	40		(20.550.821)	396.464.305	(20.550.821)	396.464.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.577.494.682	9.129.522.966	11.577.494.682	9.129.522.966
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	51	VI.9	2.901.149.671	2.282.380.742	2.901.149.671	2.282.380.742
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.676.345.011	6.847.142.224	8.676.345.011	6.847.142.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.340	1.057	1.340	1.057

Người lập biểu

Đặng thị Huệ

Đặng thị Huệ

Kế toán trưởng

Uu

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



Mai thị Bé

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.577.494.682	9.129.522.966
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.653.149.957	2.235.396.722
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.135.372.180	2.209.787.893
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(482.222.223)	-
- Chi phí lãi vay	06		-	25.608.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.230.644.639	11.364.919.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.868.489.096)	(5.212.973.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.615.107.600)	(271.266.700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.364.932.223	(295.895.847)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(219.022.324)	115.500.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(25.608.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.249.535.739)	(2.894.363.151)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(658.272.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.643.422.103	2.122.039.445
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.018.561.588)	(2.844.478.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		56.791.200	503.545.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.222.223	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(479.548.165)	(2.340.932.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(186.872.640)	(2.818.527.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(186.872.640)	(2.818.527.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.977.001.298	(3.037.420.551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.391.960.469	12.725.479.311
<i>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		27.368.961.767	9.688.058.760

Người lập biểu

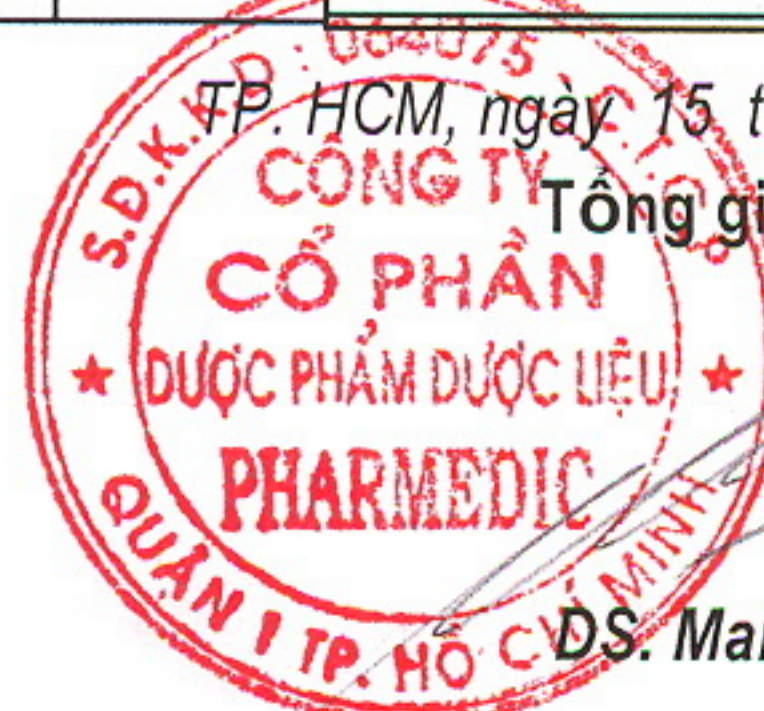
DML

Đặng thị Huệ

Kế toán trưởng

UUE

Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc

ĐS. Mai thị Bé

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước. Gia công chế biến một số nguyên liệu phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính cách truyền thống). In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy. Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng - diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cờ sổ lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí gia công và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. *u*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 30 năm

Máy móc thiết bị

6 - 10 năm

Thiết bị, phương tiện vận tải

6 - 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 - 8 năm

Tài sản cố định khác

5 - 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong vòng từ 3 đến 5 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thuần với giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền và được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy và trung thực.

9. Ghi nhận chi phí trả trước và phương pháp phân bổ

Chi phí trả trước là các khoản chi phí đã chi tại thời điểm bao gồm chi phí quảng cáo sản phẩm, bảo hiểm, lịch được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu** : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.**Thặng dư vốn** : là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán của cổ phiếu mới hoặc giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.**Lợi nhuận chưa phân phối** : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận(lãi) từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.**Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**: theo điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ dự trữ tài chính : 5%
- Quỹ đầu tư phát triển : 20%
- Quỹ khen thưởng phúc lợi : 22%
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Cty 3%

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong kỳ theo mức cổ tức được công bố.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho người mua đồng thời Công ty có được sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại các năm trước và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	794.372.998	1.857.593.459
Tiền gửi ngân hàng	2.574.588.769	4.534.367.010
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	19.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	24.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	27.368.961.767	25.391.960.469

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	12.909.353	-
Tiền hàng thu hộ CTY TNHH SAGOPHA, chưa thu	20.944.745	13.217.876
Cộng	33.854.098	13.217.876

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	24.932.642.969	19.910.776.493
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.696.629.362	7.135.986.323
Thành phẩm	10.860.180.605	12.042.694.738

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng hoá	332.823.207	117.710.989
Cộng	41.822.276.143	39.089.457.554

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thực hiện lịch quảng cáo sản phẩm	-	440.355.136
Phí bảo hiểm xe và tài sản	86.049.687	-
Phí sửa chữa tài sản	604.117.065	-
Cộng	690.166.752	440.355.136

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất nộp thừa	81.050.400	81.050.400
Cộng	81.050.400	81.050.400

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	551.422.840	238.913.250
Ký quỹ ngắn hạn	20.689.000	20.689.000
Cộng	572.111.840	259.602.250

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.863.355.820	64.891.374.928	11.723.898.194	3.220.546.110	105.699.175.052
Mua mới	836.767.739	98.066.820	-	-	934.834.559
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	33.509.524	-	-	33.509.524
Số cuối năm	26.700.123.559	64.955.932.224	11.723.898.194	3.220.546.110	106.600.500.087
Trong đó,					
Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					40.511.776.750

Giá trị hao mòn

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Số đầu năm	13.643.361.047	47.884.225.347	8.361.197.931	2.538.040.682	72.426.825.007
Khấu hao trong kỳ	290.448.842	1.467.756.523	230.902.023	69.768.383	2.058.875.771
Thanh lý, nhượng bán	-	33.509.524	-	-	33.509.524
Số cuối năm	13.933.809.889	49.318.472.346	8.592.099.954	2.607.809.065	74.452.191.254
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.219.994.773	17.007.149.581	3.362.700.263	682.505.428	33.272.350.045
Số cuối năm	12.766.313.670	15.637.459.878	3.131.798.240	612.737.045	32.148.308.833

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	58.322.115	487.113.404	1.258.426.200	1.803.861.719
Khấu hao trong kỳ	14.580.528	61.915.881	-	76.496.409
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối năm	72.902.643	549.029.285	1.258.426.200	1.880.358.128
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.916.105.767	924.169.274	-	3.840.275.041
Số cuối năm	2.843.203.124	862.253.393	-	3.705.456.517

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị, cấu hình và bản quyền đọc mã vạch Iscala	225.598.606	225.598.606
Vật tư sửa chữa hệ thống xử lý không khí tầng kỹ thuật phân xưởng viên bột	107.727.272	247.272.728
Cộng	333.325.878	472.871.334

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	42.643.236	42.643.236	-
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	87.451.258	87.451.258	-
Thuế nhập khẩu	-	65.951.419	65.951.419	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.535.739	2.901.149.671	3.249.535.739	2.901.149.671
Thuế thu nhập cá nhân	116.550.463	481.693.642	473.189.728	125.054.377
Thuế tài nguyên	400.920	797.280	836.160	362.040
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.366.487.122	3.583.686.506	3.923.607.540	3.026.566.088

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
BHXH, BHYT, BHTN	7.052.063	1.027.665
Kinh phí công đoàn	235.592.290	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265.000.000	390.119.750
Cổ tức phải trả	8.356.227.410	1.420.166.650
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	131.967.500	-
Cộng	8.995.839.263	1.811.314.065

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.734.286.263	1.167.716.176	3.041.600.483	(139.598.044)
Quỹ phúc lợi	582.663.036	544.933.882	771.169.000	356.427.918
Quỹ thưởng BQL, điều hành Cty	169.608.669	233.543.235	453.009.400	(49.857.496)
Số cuối kỳ	2.486.557.968	1.946.193.293	4.265.778.883	166.972.378

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục):

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.481.634	6.481.634
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.240	6.240
- Cổ phiếu phổ thông	6.240	6.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.475.394	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	6.475.394	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	61.498.332.069	47.418.371.742
- Doanh thu hàng hoá	2.544.962.500	627.000
- Doanh thu thành phẩm	58.953.369.569	47.220.828.081
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	110.935.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	55.297.113	42.990.495
- Hàng bán trả lại	55.297.113	42.990.495
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	61.443.034.956	47.375.381.247
- Doanh thu hàng hoá	2.544.962.500	627.000
- Doanh thu thành phẩm	58.898.072.456	47.263.818.576
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	110.935.671

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa đã bán

Năm nay	Năm trước
2.261.977.612	895.620

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá vốn thành phẩm đã bán

36.885.116.269 28.841.112.325

Cộng**39.147.093.881 28.842.007.945****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Năm nay Năm trước

21.957.108 46.896.481

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

482.222.223 -

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

59.031.440 -

Cộng**563.210.771 46.896.481****4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Năm nay Năm trước

- 25.608.829

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

9.761.760 48.441.667

Cộng**9.761.760 74.050.496****5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Năm nay Năm trước

3.640.378.336 2.154.946.385

Chi phí tiền lương

3.200.045.780 1.821.950.087

Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN

255.263.876 180.267.011

Chi phí ăn giữa ca

185.068.680 152.729.287

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ

212.867.907 146.873.915

Chi phí khấu hao tài sản cố định

144.896.568 160.387.503

Chi phí dịch vụ mua ngoài

136.601.517 975.689.752

Chi phí bằng tiền khác

2.137.021.084 1.019.957.149

Cộng**6.271.765.412 4.457.854.704****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Năm nay Năm trước

3.631.447.230 3.290.211.602

Chi phí tiền lương

3.189.722.930 2.882.638.314

Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN

272.656.820 222.507.288

Chi phí ăn giữa ca

169.067.480 185.066.000

Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý

191.601.639 312.881.517

Chi phí khấu hao tài sản cố định

266.026.405 204.603.297

Thuế, phí và lệ phí

19.120.000 4.000.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài

177.352.242 962.801.161

Chi phí bằng tiền khác

694.031.655 540.808.345

Cộng**4.979.579.171 5.315.305.922****7. Thu nhập khác**

Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý

Năm nay Năm trước

- 539.909.090

Nhượng bán nguyên phụ liệu

56.791.200 132.294.500

Bán phế liệu

34.545.455 -

Cộng**91.336.655 672.203.590**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU - PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31/03/2011

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	97.029.449
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	46.678.847	111.588.466
Chi phí khác	65.208.629	67.121.370
Cộng	111.887.476	275.739.285

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.577.494.682	9.129.522.966
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	27.104.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.604.598.682	9.129.522.966
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	2.901.149.671	2.282.380.742

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.676.345.012	6.847.142.225
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.676.345.012	6.847.142.225
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.475.394	6.475.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.340	1.057

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.653.440.809	23.264.628.071
Chi phí nhân công	15.570.209.881	12.373.650.405
Chi phí tiền lương	13.498.951.259	10.299.284.973
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.285.433.622	1.385.885.432
Chi phí ăn giữa ca	785.825.000	688.480.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	98.644.273	144.247.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.372.180	2.209.787.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.951.485	3.265.604.725
Chi phí bằng tiền khác	2.982.986.080	151.920.733
Cộng	47.079.604.708	41.409.839.159

Người lập biểu

Đặng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám Đốc



ĐS. MAI THỊ BÉ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU- PHARMEDIC

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2011

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	6.813.897.555	3.706.983.496	2.454.543	11.384.715.398	87.544.482.992
Lợi nhuận tăng năm trước							31.230.892.468	31.230.892.468
+ Trích lập các quỹ				7.087.985.273	1.181.330.879		(8.269.316.152)	-
+ Chia cổ tức							(5.960.496.064)	(5.960.496.064)
+ Giảm khác						(19.440.230)	(7.563.921.394)	(7.583.361.624)
Số dư cuối năm trước	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	13.901.882.828	4.888.314.375	(16.985.687)	20.821.874.256	105.231.517.772
Số dư đầu năm nay	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	13.901.882.828	4.888.314.375	(16.985.687)	20.821.874.256	105.231.517.772
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-		8.676.345.011	8.676.345.011
+ Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	6.210.268.234	1.552.567.058		(7.762.835.292)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-		(7.122.933.400)	(7.122.933.400)
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	16.985.687	(1.946.193.293)	(1.929.207.606)
Số dư cuối năm nay	64.816.340.000	913.497.000	(93.405.000)	20.112.151.062	6.440.881.433	-	12.666.257.282	104.855.721.777

Người lập biểu

Đặng Thị Huệ

Đặng Thị Huệ

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước

Cao Tấn Tước

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



Mai Thị Bé

Mai Thị Bé